

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

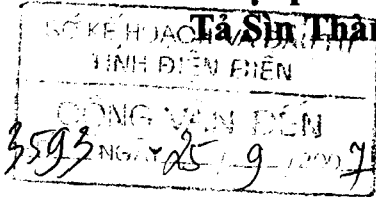
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1055/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 21 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải,
Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên
giai đoạn 2006 – 2015, tầm nhìn 2020.**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc phê duyệt đề cương và kinh phí dự án Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện biên giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020;

Xét Tờ trình số 92 /TTr-SNN ngày 18/7/2007 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện biên giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020 và Văn bản thẩm định số: 554/TĐ-KHĐT-NN ngày 10/8/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa, giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Dự án Quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa, giai đoạn 2006 – 2015, tầm nhìn 2020,

2. Phạm vi xây dựng Dự án: Trên địa bàn 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa; với tổng diện tích là 26.002,76 ha.

3. Quy hoạch phát triển chè đến năm 2015, tầm nhìn 2020

3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

- Phát huy và khai thác có hiệu quả các nguồn lực của địa phương, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên tự nhiên, dựa trên cơ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

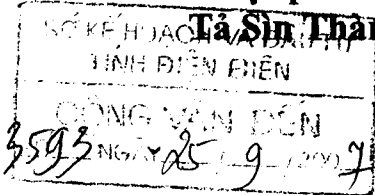
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1055/QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 21 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải,
Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên
giai đoạn 2006 – 2015, tầm nhìn 2020.**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc phê duyệt đề cương và kinh phí dự án Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện biên giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020;

Xét Tờ trình số 92 /TTr-SNN ngày 18/7/2007 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện biên giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020 và Văn bản thẩm định số: 554/TĐ-KHĐT-NN ngày 10/8/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa, giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn 2020, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Dự án Quy hoạch phát triển vùng chè ở 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa, giai đoạn 2006 – 2015, tầm nhìn 2020,

2. Phạm vi xây dựng Dự án: Trên địa bàn 4 xã: Sín Chải, Tả Sìn Thàng, Tả Phình, Sính Phình thuộc huyện Tủa Chùa; với tổng diện tích là 26.002,76 ha.

3. Quy hoạch phát triển chè đến năm 2015, tầm nhìn 2020

3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm

- Phát huy và khai thác có hiệu quả các nguồn lực của địa phương, tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên tự nhiên, dựa trên cơ

3.2.2.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Cây trồng hàng năm

Đến năm 2020 diện tích lúa trong vùng dự án là 1.435 ha, trong đó lúa nương 655 ha, lúa ruộng 780 ha (có 35 ha ruộng 2 vụ). Tổng sản lượng lương thực đạt 9.755 tấn, trong đó thóc là 3.880 tấn. Tổng diện tích ngô là 2.350 ha với sản lượng ước đạt 5.875 tấn. Bình quân lương thực đầu người đạt 484 kg/người/năm, trong đó thóc là 193 kg/người/năm. Diện tích đậu tương là 770 ha, sản lượng ước tính 1.000 tấn.

b) Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Ưu tiên phát triển đại gia súc nhằm phát huy lợi thế tiềm năng sẵn có về điều kiện tự nhiên của các xã miền núi là có diện tích chăn thả, kết hợp trồng cỏ, đảm bảo đến năm 2020 có 5.000 trâu, 1.350 con bò, 22.000 con lợn và 28.600 con gia cầm.

c) Sản xuất chè

Phương án đầu tư phát triển chè đến năm 2020 với quy mô và diện tích toàn vùng sẽ có diện tích chè gần 800 ha, trong đó diện tích trồng mới là 610 ha, cụ thể:

- Cải tạo, quản lý bảo vệ khoảng 7.200 cây chè cổ thụ hiện có theo hướng:
 - + Đối với những cây chặt nhiều cành, cần tuyên truyền để nông dân không sử dụng biện pháp chặt cành để thu hái chè.
 - + Đối với cây quá cao, khó hái thì tiến hành đốn đầu để tạo tán theo dạng hình nón, hình tháp. Đối với cây dễ hái tiến hành đốn phớt để tạo tán phù hợp. Thời vụ đốn từ tháng 12 đến tháng 1 hàng năm.

- Cải tạo diện tích chè trồng từ năm 2001 khoảng 133 ha:

Biện pháp cải tạo là trồng dặm trên những diện tích chè nhanh ra hoa (không đảm bảo yêu cầu chất lượng chè kinh doanh), để sớm có nguyên liệu cho chế biến, tạo nguồn thu nhập cho người dân; đồng thời, đốn tỉa, chăm sóc những cây còn tốt theo quy trình kỹ thuật.

Trồng bổ sung ở những nơi có mật độ không đảm bảo; hướng dẫn nhân dân chăm sóc, đầu tư để tăng nhanh năng suất, sản lượng.

- Cải tạo diện tích chè lâu năm, cây thấp.

Đối với 27 ha chè Shan tại xã Sính Phình, biện pháp cải tạo là trồng bổ sung để đảm bảo mật độ, cải tạo tán, trồng cây cốt khí và các cây họ đậu khác để cải tạo đất và cung cấp thêm phân hữu cơ tại chỗ.

- Quy hoạch diện tích chè trồng mới

+ Tổng diện tích trồng mới từ nay đến năm 2015 là 610 ha (giai đoạn 2007-2010 trồng mới 335 ha, từ 2010-2015 trồng mới 275 ha). Trong đó xã Sín Chải 140 ha chiếm 22,95%, xã Tả Sìn Thàng 115 ha chiếm 18,85%, xã Tả Phình 160 ha chiếm 26,23 %, xã Sính Phình 195 ha chiếm 31,97% diện tích.

+ Nhà nước hỗ trợ và cho vay vốn đối với các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân trồng và chăm sóc chè trong 3- 4 năm. Khi đã hình thành vùng sản xuất hàng hoá

tập trung, việc đầu tư trồng mới được áp dụng theo các chính sách hiện hành và phù hợp với điều kiện thực tế.

Sau khi hình thành vùng chè kinh doanh ổn định, phân bổ được Nhà nước hỗ trợ theo hình thức cho vay và trả bằng sản phẩm chè búp tươi (thông qua Doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân, có trình độ sản xuất kinh doanh và quản lý nguồn vốn hiệu quả, thay mặt người trồng chè vay vốn Nhà nước và thu hồi vốn vay bằng thu mua chè búp).

- Kế hoạch chuyển đổi, khai hoang, cải tạo đất trồng chè

Đến năm 2015 trồng mới chè là 610 ha, trong đó: Khai hoang đất chưa sử dụng là **256 ha**; chuyển từ đất trồng cây hàng năm (lúa nương, ngô...), đất cây lâu năm, đất trồng chè cần cải tạo là 163 ha; đất vườn tạp 74 ha; đất khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ 117 ha, cụ thể:

+ Giai đoạn 2007-2010: khai hoang đất chưa sử dụng 142 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (lúa nương, ngô...) 75 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 52 ha, chuyển từ đất khoanh nuôi rừng phòng hộ 64 ha.

+ Giai đoạn 2010-2015: Khai hoang đất chưa sử dụng 114 ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (lúa nương, ngô...) 86 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 22 ha, chuyển từ đất khoanh nuôi rừng phòng hộ 53 ha.

- Dự kiến diện tích, năng suất, sản lượng chè đến năm 2020:

+ Bảo tồn 7.200 cây chè cổ thụ (khoảng 30 ha), đưa sản lượng chè búp tươi lên 144 tấn vào năm 2010 và ổn định sản lượng thu hoạch khoảng 216 tấn từ năm 2015 trở đi.

+ Tổng diện tích chè đến năm 2010 đạt 495 ha (gồm diện tích: chè cũ, chè cải tạo, chè trồng mới), sản lượng chè búp tươi đạt 253,6 tấn; từ năm 2015 trở đi, tổng diện tích đạt 770 ha (gồm diện tích: chè cũ, chè cải tạo, chè trồng mới), sản lượng chè búp tươi đạt 1.255 tấn và đạt khoảng 3.360 tấn vào năm 2020.

Năm 2010, giá trị sản lượng chè búp tươi đạt 1,8 tỷ đồng, năm 2015 đạt 6,1 tỷ đồng, năm 2020 đạt 14,52 tỷ đồng.

- Giá trị sản phẩm chè:

Vùng dự án sẽ có 2 loại sản phẩm chè: chè cổ thụ (đặc sản) và sản phẩm chè còn lại. Tổng sản lượng chè thành phẩm ước đạt 79,5 tấn vào năm 2010, giá trị ước đạt 5,63 tỷ đồng, đến năm 2015 là 394 tấn, giá trị ước đạt 18,94 tỷ đồng và đến năm 2020 là 715 tấn, 44,2 tỷ đồng.

3.2.2.2. Quy hoạch sản xuất lâm nghiệp.

Đến năm 2020 toàn vùng quy hoạch chè sẽ có 5.143 ha đất lâm nghiệp; trong đó có 4.993 ha rừng phòng hộ (gồm 2.843 ha rừng tự nhiên, 150 ha rừng trồng, 2.000 ha rừng khoanh nuôi) và 150 ha rừng sản xuất.

3.2.2.3. Tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh dịch vụ

- Phát triển dịch vụ cung ứng vật tư, phân bón, chế biến chè, nghề sửa chữa đồ điện, dụng cụ sản xuất, ... và các dịch vụ khác phục vụ đời sống.

- Đến năm định hình vùng chè, trung bình mỗi bản vùng sâu vùng xa có 3 - 4 hộ kinh doanh, dịch vụ; bản ở gần trung tâm có 8-10 hộ; toàn vùng sẽ có khoảng 100 - 150 hộ tham gia kinh doanh dịch vụ.

3.2.3. Quy hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng

3.2.3.1. Hệ thống hạ tầng phát triển chè

a) Quy hoạch khu vườn ươm và vườn sản xuất giống.

- Quy hoạch vườn sản xuất cây giống để lấy hom.

+ Vị trí vườn ươm được quy hoạch bố trí 2 địa điểm: xây dựng vườn ươm với quy mô 5 ha tại Trạm giống nông nghiệp Tòa Chùa và vườn ươm hiện có tại xã Sính Phình, đảm bảo cung cấp hom cho dự án.

+ Nguồn giống: hom giống và hạt giống được nhân từ 12 cây đầu dòng đã được Viện Nghiên cứu chè xác nhận về chất lượng.

- Quy hoạch vườn ươm thâm canh:

+ Vị trí vườn ươm: bố trí xây dựng 2 vườn ươm ở xã Sính Phình đặt tại thôn Háng Đê Dê và thôn Ta Pao.

+ Quy mô vườn ươm: Diện tích mỗi vườn ươm là 1.000 m², trong đó có 360 m² là diện tích ươm cây trong mỗi vườn ươm, còn lại là làm nhà điều hành, quản lý, dụng cụ làm việc.

b) Quy hoạch bố trí các nhà máy, xưởng chế biến chè

- Năm 2007, nâng cấp, mở rộng diện tích xưởng chế biến và lắp đặt thêm 1 máy chế biến tại bản Páo Tý Làng lên thành 2 máy, cung cấp thêm máy xào diệt men để nâng công suất chế biến lên 300-350 kg/ngày. Nâng cấp máy sấy quay tay, máy vò chè ở Bản Hấu Chua bằng máy dùng mô tơ điện.

- Năm 2008, tại xưởng Sín Chải bố trí máy diệt men bằng máy xào chè có quy mô công suất 25-30 kg búp tươi/giờ (hiện nay vẫn diệt men bằng trống sao).

Năm 2009, xây dựng xưởng chế biến bán công nghiệp tại bản Mảng Chiềng xã Sín Chải, sử dụng điện lưới với công suất 450-500 kg búp tươi/ngày. Xây dựng xưởng tại bản Háng Sung, xã Tả Phình để chế biến chè thuộc diện tích cải tạo bắt đầu cho sản phẩm, công suất 400-500 kg/ngày.

- Năm 2010, nâng cấp xưởng Tả Sìn Thàng lên 1 - 1,5 tấn/ngày. Đồng thời, nâng cấp xây dựng xưởng tại xã Sính Phình lên 4 - 5 tấn/ngày.

Xây dựng 1 xưởng chế biến tại bản Hấu Chua với quy mô công suất 200 kg búp tươi/ngày.

- Năm 2011, xây dựng xưởng chế biến tại xã Tả Phình, công suất thiết kế từ 2 - 2,5 tấn búp tươi/ngày; tại bản Đê Dê Hu, xây dựng xưởng 1 - 2 tấn búp tươi/ngày.

Năm 2013, xây dựng một nhà máy tinh chế đặt tại Thị trấn Tòa Chùa, công suất 500 kg/mẻ. Nâng cấp xưởng ở bản Páo Tý Làng, chế biến bán công nghiệp với công suất là 1,5-2 tấn búp tươi/ngày.

- Đến năm 2015, nâng cấp và xây dựng mới 11 xưởng chế biến và 1 nhà máy chế biến tinh chế sản phẩm chè cao cấp, có tổng công suất thiết kế 13,2 tấn/ngày, bảo đảm chế biến cho khoảng 1.500 tấn búp tươi vào năm 2015 và ổn định khoảng 3.000 tấn búp tươi vào năm 2020.

- Đến năm 2020, thay thế các công nghệ chế biến với quy mô nhỏ hơn 1.000 kg chè búp tươi/ngày; xây dựng theo hướng tập trung, có quy mô lớn hơn 5.000 kg chè búp tươi/ngày.

3.2.3.2. Cơ sở hạ tầng khác

- Về giao thông nâng cấp: hệ thống đường giao thông tới trung tâm các xã, từ xã Sính Phình đến trung tâm xã Sín Chải với tổng chiều dài 48 km, theo tiêu chuẩn đường cấp 6, mặt đá dăm láng nhựa và hệ thống đường giao thông đến các bản quy hoạch trồng chè với tổng chiều dài là 37 km theo tiêu chuẩn đường GTNT loại A, mặt đá dăm láng nhựa.

- Tập trung đầu tư hệ thống lưới điện và nước đảm bảo 100% các bản trong vùng dự án đến năm 2010 được sử dụng điện, các công trình hạ tầng khác được đầu tư đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân.

3.3. Vốn và nguồn vốn đầu tư

a) Tổng vốn đầu tư:

- Tổng vốn đầu tư là 84.062 triệu đồng, trong đó:

+ Cơ sở hạ tầng giao thông, nước sinh hoạt 48.240 triệu đồng, chiếm 57,39%.

+ Cơ sở hạ tầng sản xuất chè là 6.940 triệu đồng, chiếm 8,26 %.

+ Trồng và chăm sóc chè 28.682 triệu đồng, chiếm 34,12 %.

+ Trồng rừng, khoanh nuôi rừng là 200 triệu đồng, chiếm 0,24 %.

- Phân kỳ đầu tư

+ Giai đoạn 2007 – 2010 là 45.836 triệu đồng, chiếm 54,53 %

+ Giai đoạn 2011 – 2015 là 38.226 triệu đồng, chiếm 45,47%

b) Nguồn vốn đầu tư.

- Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 71.278 triệu đồng, chiếm 84,79% (gồm: xây dựng cơ sở hạ tầng, sản xuất chè, trồng rừng, khoanh nuôi rừng tự nhiên, nhà xưởng và máy móc).

+ UBND huyện Tủa Chùa chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc và các ngành, đơn vị có liên quan lập kế hoạch hàng năm lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn để triển khai thực hiện.

- Vốn vay 6.000 triệu đồng, chiếm 7,14 % (gồm: trồng mới, chăm sóc giai đoạn kiến thiết cơ bản, nhà xưởng và máy móc).

- Vốn tự có của dân 6.784 triệu đồng, chiếm 8,07 % (gồm: trồng mới và chăm sóc giai đoạn kiến thiết cơ bản; chăm sóc, cải tạo chè cũ, chè cổ thụ).

3.4. Một số giải pháp cơ bản để thực hiện

3.4.1. Về cơ chế chính sách

3.4.1.1. Chính sách đất đai

- Căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, tiến hành xây dựng kế hoạch tổng thể chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của vùng quy hoạch chè; hoàn thiện việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm phát triển sản xuất.

- Đối với diện tích trồng cây lâu năm, từng bước giao ổn định lâu dài theo quy định của Nhà nước cho các hộ dân, đặc biệt là diện tích quy hoạch phát triển chè và diện tích quy hoạch khoanh nuôi tái sinh rừng kết hợp trồng chè.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có đất để tổ chức trồng và chế biến chè đảm bảo các thủ tục theo quy định hiện hành.

3.4.1.2. Chính sách trợ cước, trợ giá:

Thực hiện trợ cước, trợ giá theo quy định hiện hành, khuyến khích về giá thu mua chè búp tươi để thu hái chè có chất lượng tốt, tăng sản lượng búp tươi phục vụ chế biến, thúc đẩy sản xuất phát triển.

3.4.1.3. Chính sách tín dụng cho người trồng chè:

Tập trung các hình thức huy động nguồn vốn tín dụng cho vay theo dự án, thời gian vay là 7- 8 năm, người trồng chè trả nợ từ năm thứ 5, khi chè đã cho sản phẩm thu hái.

3.4.1.4. Tăng cường sự liên kết giữa các tổ chức theo Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ gồm: Nhà nước, Nhà nông, Nhà khoa học và Doanh nghiệp để dự án đi vào hoạt động đạt kết quả tốt.

3.4.1.5. Giải pháp dịch vụ kỹ thuật, tổ chức quản lý và tiếp thị sản phẩm:

a) Quản lý sản xuất:

- Quản lý và thực hiện tốt các nội dung của quy hoạch vùng chè, kịp thời điều chỉnh các bất hợp lý để thực hiện tốt các mục tiêu đề đã đề ra.

- Tổ chức tốt mạng lưới thu mua và thanh toán sản phẩm chè trong các hộ nông dân, xây dựng mối quan hệ hữu cơ giữa người trồng chè và doanh nghiệp.

- Xúc tiến thành lập câu lạc bộ khuyến nông thôn bản, liên thôn bản, nhằm tạo ra sự phối hợp có hiệu quả giữa các lĩnh vực khác nhau trong sản xuất, đặc biệt là trong ngành chè ở vùng quy hoạch chè. Từng bước trên cơ sở sản xuất, kinh doanh chè, thành lập các mô hình hợp tác xã phù hợp đảm bảo năng lực quản lý và điều hành trong sản xuất và tiêu thụ chè...

b) Khuyến nông:

- Xây dựng mạng lưới khuyến nông đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng, tổ chức thống nhất từ tỉnh đến huyện, xã, thôn bản.

- Thường xuyên mở các lớp tập huấn kỹ thuật trồng, hái, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho chè; kỹ thuật đốn, cải tạo chè cổ thụ; đảm bảo chăm sóc, khai thác nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

c) Tổ chức phát triển thị trường và hoạt động thương mại:

- Từng bước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: giao thông, chợ, cửa hàng và kho dự trữ;

- Hỗ trợ sử dụng nhiều phương thức thông tin thị trường, thực hiện đồng bộ các khâu tiếp thị, quảng cáo, mạng lưới phân phối, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu thụ trong nước; chú ý khai thác mở rộng thị trường xuất khẩu ra nước ngoài.

- Phát triển kinh tế hợp tác theo hướng hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp, đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, chủ động tìm kiếm thị trường.

- Tiến hành nghiên cứu xây dựng thương hiệu chè đặc sản Tòa Chùa nhằm bảo hộ sản phẩm cho người sản xuất và người tiêu dùng.

d) Quản lý, bảo vệ cây chè cổ thụ:

Nâng cao nhận thức cho người dân vùng chè cổ thụ biết được giá trị của cây chè ở địa phương để bảo vệ và hướng dẫn cụ thể cho người dân khai thác có hiệu quả. Tập trung xây dựng các xưởng sơ chế, chế biến chè cổ thụ gần những vùng có chè cổ thụ tập trung.

3.4.1.6. Giải pháp về kỹ thuật trồng chè

a) Giống chè

- Chỉ sử dụng giống chất lượng tốt, xác định nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đưa vào sản xuất giống theo 2 hình thức:

+ Sử dụng giống từ phương pháp giâm cành, hom dùng để giâm phải đủ tiêu chuẩn kỹ thuật và phải được tuyển chọn từ những cây có phẩm cấp tốt.

+ Sử dụng giống từ phương pháp ươm hạt trong bầu, hạt dùng làm giống phải được lấy từ những cây đã tuyển chọn, có nhiều đặc tính tốt.

b) Kỹ thuật trồng chè

- Trồng chè với mật độ từ 6.000 đến 8.000 cây/ ha, đất bằng và tốt trồng mật độ thưa và trồng xen canh cây cải tạo đất; đất dốc và xấu trồng với mật độ dày hơn, trồng cây che phủ đất để chống xói mòn vào mùa mưa, theo đường đồng mức và trồng theo kiểu nanh sấu; trồng phân tán nơi có độ dốc cao, mật độ 3.000- 4.000 cây/ha.

- Sử dụng hợp lý thuốc BVTV, ứng dụng biện pháp IPM, nhằm hạn chế ảnh hưởng đối với môi trường và chất lượng chè.

- Quản lý vật nuôi để không ảnh hưởng tới cây chè, đặc biệt là giai đoạn mới trồng.

- Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật thích hợp cho sản xuất chè ở vùng tập trung và vùng phân tán trong điều kiện cụ thể của vùng chè.

- Xây dựng các mô hình trình diễn về cải tạo các cây chè cổ thụ và mô hình trồng chè Shan trên núi nhằm chuyển giao kỹ thuật cho người dân.

3.4.1.7. Đào tạo cán bộ quản lý, thợ chế biến và kỹ thuật canh tác cho nông dân.

- Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý: Tổ chức các lớp tập huấn riêng để nâng cao năng lực quản lý cho từng nhóm đối tượng, để sản xuất ra được sản phẩm có chất lượng tốt, chi phí rẻ, đảm bảo sự cạnh tranh trên thị trường tiêu dùng.

- Đào tạo và nâng cao tay nghề cho thợ chế biến: đào tạo tay nghề cho công nhân, thợ chế biến có đủ năng lực để tiếp nhận các thiết bị và quy trình chế biến tiên tiến ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ địa phương.

- Tập huấn kỹ thuật canh tác cho nông dân, xây dựng mô hình trình diễn, tổ chức cho người lao động đi thăm quan, học hỏi kinh nghiệm về quản lý làm chè ở những địa phương có điều kiện tương tự.

3.4.1.8. Giải pháp về nguồn lao động

- Trước mắt, việc tập trung đào tạo lực lượng tại địa phương giao do Công ty Giống Nông nghiệp đảm nhiệm, những năm về sau một phần sẽ do các doanh nghiệp đảm nhiệm, một phần là lực lượng đã được đào tạo tại chỗ.

- Đào tạo nguồn lực: xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm để đào tạo tại chỗ và cử đi đào tạo ở những cơ sở chuyên nghiệp; mỗi năm cử đi đào tạo và đào tạo lại từ 5- 7 lao động/năm ở vùng sản xuất chè lớn để học tập kinh nghiệm.

3.4.1.9. Giải pháp cho thu hái nguyên liệu và chế biến sản phẩm

- Về thu hái sản phẩm:

+ Thực hiện việc phối hợp chặt chẽ giữa người sản xuất và doanh nghiệp thu mua, chế biến thông qua các cam kết bằng hợp đồng kinh tế; trong những năm đầu (giai đoạn kiến thiết cơ bản) hái tạo tán là chính, năm thứ 4 vừa tạo tán, vừa hái để chế biến sản phẩm, từ năm thứ 5 trở đi mới chính thức bước vào thời kỳ kinh doanh.

+ Thu mua búp chè cho nông dân phải công khai đơn giá và các quy định về phẩm cấp, để khuyến khích nông dân thu hái chè có chất lượng tốt hơn; cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, thông báo các tiêu chí đánh giá tiêu chuẩn chất lượng chè cho nông dân biết.

+ Tăng cường công tác khuyến nông ở cơ sở, tích cực vận động nhân dân chăm sóc, thu hái chè đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật để đảm bảo chăm sóc cây chè nhằm nâng cao chất lượng chè búp; đầu tư chăm sóc chè cổ thụ đang cho thu hoạch để nâng số lứa thu hoạch chè trong năm.

+ Trong 3 năm đầu, Nhà nước hỗ trợ giá trong thu mua búp chè cổ thụ bằng tiền Ngân sách để kích thích người dân thu hái chè triệt để, tận dụng hết lượng búp tươi phục vụ cho chế biến.

+ Xây dựng thống nhất lịch hái chè, thời gian thu mua chè trong ngày; thành lập các nhóm hộ chuyên sản xuất và thu hái chè, nhóm hộ chuyên vận chuyển chè đến cơ sở chế biến để thu mua hết sản lượng chè búp tươi trong nhân dân, cung cấp đủ nguyên liệu cho các xưởng chế biến.

- Về chế biến: Xây dựng đội ngũ chế biến chuyên nghiệp, trong những năm đầu đầu tư dây chuyền, công nghệ chủ yếu là chế biến thủ công kết hợp cơ giới. Khi đã ổn định nguyên liệu và sản phẩm sơ chế, đầu tư dây chuyền, công nghệ

chủ yếu là chế biến cơ giới kết hợp thủ công, công nghệ tinh chế, đa dạng hoá sản phẩm chè đặc sản đảm bảo chất lượng cao đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

3.4.2. Một số dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020

Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng (đặc biệt là giao thông) cần ưu tiên đầu tư đặc biệt là các dự án có liên quan trực tiếp đến vùng quy hoạch chè; Trong giai đoạn đầu, cần tập trung ưu tiên các dự án sau:

- Dự án xây dựng vườn ươm chè tại Trung tâm giống Tủa Chùa.
- Dự án đầu tư trồng mới để có vùng nguyên liệu phục vụ chế biến.
- Dự án đầu tư nâng cấp các xưởng chế biến chè theo quy hoạch.
- Dự án đầu tư bảo tồn, chăm sóc cải tạo cây chè cổ thụ (trong đó có cả cây chè cổ thụ cần bảo tồn tại xã Lao Xả Phình).

3.5. Hiệu quả dự án

a) Hiệu quả kinh tế

- Đến năm 2010 tổng diện tích chè trong vùng dự án đạt khoảng 500 ha, năm 2015 là 770 ha và ổn định khoảng 800 ha vào năm 2020.

- Sản lượng chè búp tươi đạt 237,6 tấn vào năm 2010, con số tương ứng đến năm 2015 và 2020 là 1.255 tấn và 3.360 tấn; Giá trị sản lượng chè búp tươi vào các thời điểm là 1,8 tỷ (năm 2010), 6,1 tỷ (2015) và 14,52 tỷ (2020).

- Giá trị hàng hóa của sản phẩm chè đạt 5,6 tỷ đồng vào năm 2010, đạt 18,9 tỷ đồng vào năm 2015 và đạt 44,2 tỷ đồng vào năm 2020.

b) Hiệu quả về xã hội

- Định canh, định cư, ổn định và từng bước nâng cao đời sống của đồng bào 4 xã trong vùng dự án cả về kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường và tạo việc làm cho 5.000 người.

- Cơ sở hạ tầng trong vùng được cải thiện, các bản vùng dự án có đường liên bản xe cơ giới đi được trong cả mùa mưa, 100% dân số được sử dụng điện lưới.

- Góp phần thay đổi tập quán canh tác sản xuất trên đất dốc; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật với cả các loại cây trồng, vật nuôi khác theo mô hình nông lâm kết hợp nhằm tăng thu nhập cho người dân.

c) Về tài nguyên, môi trường

- Thực hiện canh tác hợp lý trên đất dốc và áp dụng mô hình nông lâm kết hợp góp phần cải thiện môi trường sinh thái, bảo vệ chống xói mòn đất; tăng độ che phủ đất; người dân có thu nhập từ chè sẽ hạn chế phá rừng làm nương.

- Cung cấp nước hợp vệ sinh phục vụ sinh hoạt, nâng cao và cải thiện đáng kể môi trường sống của bà con các dân tộc trong vùng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Chủ quản Dự án: UBND tỉnh Điện Biên.

2. Đơn vị trực tiếp quản lý Dự án: UBND huyện Tủa Chùa.

Có trách nhiệm triển khai thực hiện; phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị có liên quan có kế hoạch xây dựng các dự án thành phần trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành

Chỉ đạo UBND các xã vùng dự án trên cơ sở các dự án thành phần được duyệt chỉ đạo nhân dân tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy trình và quy định hiện hành.

3. Phối hợp quản lý Dự án: Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Khoa học Công nghệ và các ngành liên quan có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn huyện Tủa Chùa triển khai các nội dung có liên quan của dự án.

4. Giao Công ty Giống Nông nghiệp tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với UBND huyện Tủa Chùa, các Sở, ngành liên quan để thực hiện tốt việc tổ chức sản xuất, kinh doanh và bao tiêu sản phẩm với người dân.

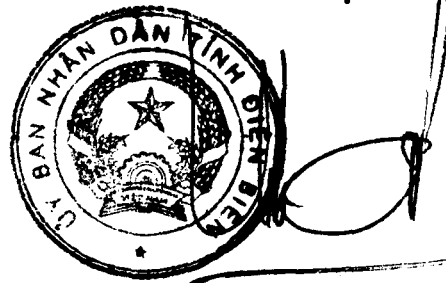
5. Thời gian thực hiện và hoàn thành Dự án: từ năm 2007 đến năm 2020.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tủa Chùa và Thủ trưởng các ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Công ty Giống NN tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, CN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Nhân